

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2011 chi qua Văn phòng Bộ

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/09/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BNN-TC ngày 14/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định việc sử dụng kinh phí phục vụ các hoạt động QLNN về KHCN thuộc nguồn kinh phí hoạt động KHCN do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-BNN-TC ngày 24/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2011 cho Văn phòng Bộ (đợt 1);

Xét văn bản số 47/KHCN ngày 11/02/2011 của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đề nghị phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí sự nghiệp KHCN qua Văn phòng Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết phục vụ các hoạt động QLNN về KHCN (dự toán giao Văn phòng Bộ) như sau:

- Nguồn kinh phí: Sự nghiệp KHCN (Loại 370-371) năm 2011, phần kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN, kinh phí không khoán chi.

- Tổng kinh phí: 4.500.000.000 đồng (*Bốn tỷ, năm trăm triệu đồng*), bao gồm:

Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1. Hội nghị, Hội thảo về khoa học công nghệ	645.000.000	Chi tiết Phụ lục 1
2. Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn tuyển chọn, xét chọn, thẩm định các đề tài, dự án	1.930.000.000	Chi tiết Phụ lục 2
3. Công tác phí cho công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu... các nhiệm vụ khoa học công nghệ, môi trường và chi khác	1.925.000.000	Chi tiết Phụ lục 3

Điều 2. Căn cứ dự toán được phê duyệt, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức thực hiện các nội dung công việc theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TC.



Phụ lục 3. Chi tiết công tác phí cho công tác kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ khoa học công nghệ, môi trường và an ninh.

(Kèm theo Quyết định số 01/05/2011-QĐ-BNN-TC ngày 07/05/2011 của Bộ Nông nghiệp - PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
	Công tác phí cho các bộ phận liên quan đến công tác quản lý KHCN, các thành viên Hội đồng KHCN: Vận chuyển: 6.000đ/km, tại miền Nam thêm vé máy bay: 4.088.000đ/người/lượt Tiền ngủ: 500.000đ/phòng/ngày (tính 2 người 1 phòng)	
1	Tiền vé máy bay, tàu hỏa	699.000.000
2	Công tác phí (đơn vị tính người x ngày) (gồm tiền ngủ và lưu trú)	185.000.000
3	Vận chuyển nội hạt (thuê xe, taxi)(km)	130.000.000
4	Xăng dầu cho xe công tác phục vụ các hoạt động khoa học công nghệ	49.800.000
5	Văn phòng phẩm (Chi tiết tại Phụ lục 3.1)	75.000.000
6	Thông tin, liên lạc, bưu chính, viễn thông	100.000.000
7	Đầu tư trang thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, bàn ghế...)	170.000.000
8	Sửa chữa, bảo hành trang thiết bị hiện có	70.000.000
9	Mua sách báo, tạp chí chuyên ngành	62.000.000
10	Biên soạn sách chuyên đề khoa học công nghệ	100.000.000
11	Nâng cấp, cập nhật trang WEB khoa học công nghệ	150.000.000
12	Đăng tải thông tin mời thầu, tuyển chọn nhiệm vụ khoa học công nghệ	100.000.000
13	Chi khác (đào tạo phục vụ quản lý KHCN, biên dịch, chi khác ...)	34.200.000
	Cộng	1.925.000.000

Phụ lục 3.1 Chi tiết Văn phòng phẩm dùng cho các hoạt động liên quan đến

Đơn vị tính: đồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
3.1	Mực in lexmark E250	hộp	7	2.200.000	15.400.000
3.2	Mực in HP 15A	hộp	1	1.280.000	1.280.000
3.3	Mực in HP49A	hộp	8	1.510.000	12.080.000
3.4	Mực in HP 92A	hộp	1	1.200.000	1.200.000
3.5	Mực in HP96A	hộp	1	2.000.000	2.000.000
3.6	Mực in HP53A	hộp	4	1.620.000	6.480.000
3.7	Mực Fax laser	hộp	1	540.000	540.000
3.8	Mực pho to xerox	hộp	5	480.000	2.400.000
3.9	Mực đồ máy in các loại	hộp	60	130.000	7.800.000
3.10	Giấy Fax nhiệt	cuộn	40	16.000	640.000
3.11	Giấy in A4 ngoại	Gr	340	64.000	21.760.000
3.12	Văn phòng phẩm khác (Dao , kéo , ghim, băng dính, kẹp sắt, đục lỗ, bìa, bút các loại, USB, giấy dính,...)		1	3.420.000	3.420.000
	Tổng cộng				75.000.000

Phụ lục 1. Chi tiết Hội nghị, hội thảo khoa học công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 3814/QĐ-NN-TC ngày 07/03/2011 của Bộ Nông nghiệp - PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Đơn giá chức	Số cuộc	Số tiền	Ghi chú
1	Hội nghị Khoa học công nghệ ngành	29.300.000	1	29.300.000	Văn phòng Bộ và Vụ KHCN-MT phối hợp phê duyệt và thực hiện
	Hội thảo chuyên đề 07 lĩnh vực	35.100.000	7	245.700.000	
	Hội thảo về thức ăn chăn nuôi	40.000.000	1	40.000.000	
2	Hội thảo chiến lược KHCN và Thông tư quản lý đề tài dự án	50.000.000	2	100.000.000	
3	Hội thảo: Kết quả và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nhuộm thể ở Việt nam	140.000.000	1	140.000.000	
4	Hội thảo chuyên ngành lĩnh vực thủy lợi	30.000.000	3	90.000.000	
	Cộng			645.000.000	

Phụ lục 2. Chi tiết nội dung, dự toán tổ chức các Hội đồng khoa học công nghệ tư vấn tuyển chọn, xét duyệt, nghiệm thu đánh giá các đề tài, dự án

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi phí	1 cuộc	Số cuộc	Thành tiền	Ghi chú
1	Hội đồng khoa học công nghệ của Bộ	14.760.000	2	29.520.000	
<i>Dự toán chung 1 buổi họp: Hội đồng dự kiến 11 thành viên, 1 thư ký hành chính</i>					
2	Hội đồng KHCN tư vấn đề xuất đề tài năm 2011.			163.350.000	
2.1	Lĩnh vực Lâm nghiệp	2.970.000	7	20.790.000	
2.2	Lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	2.970.000	8	23.760.000	
2.3	Lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y	2.970.000	6	17.820.000	
2.4	Lĩnh vực Thủy lợi	2.970.000	4	11.880.000	
2.5	Lĩnh vực Thủy sản	2.970.000	6	17.820.000	
2.6	Lĩnh vực Cơ điện - CNSTH	2.970.000	4	11.880.000	
2.7	Lĩnh vực kinh tế chính sách	2.970.000	4	11.880.000	
2.8	Lĩnh vực Môi trường	2.970.000	4	11.880.000	
3	Hội đồng KHCN tư vấn đề xuất dự án năm 2011.	2.970.000	12	35.640.000	
4	Hội đồng KHCN nghiệm thu đề tài, dự án cấp Bộ			1.737.130.000	
<i>(1 Hội đồng dự kiến 1 chủ tịch (400.000đ), 8 thành viên (2.400.000đ), 2 phản biện (2.000.000đ), 7 nhận)</i>					
4.1	Lĩnh vực Lâm nghiệp	9.680.000	33	319.440.000	
4.2	Lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	9.680.000	46	445.280.000	
4.3	Lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y	9.680.000	28	271.040.000	
4.4	Lĩnh vực Thủy lợi	9.680.000	20	193.600.000	
4.5	Lĩnh vực Thủy sản	9.680.000	10	96.800.000	
4.6	Lĩnh vực Cơ điện - CNSTH	9.680.000	3	29.040.000	
4.7	Lĩnh vực kinh tế chính sách	9.680.000	6	58.080.000	
4.8	Lĩnh vực quỹ gen	9.680.000	10	96.800.000	
4.9	Nghiệm thu dự án SXTN	9.680.000	17	164.560.000	
4,1	Lĩnh vực khác (tiêu chuẩn, định mức, an toàn sinh học...)			62.490.000	